

**TỔNG CÔNG TY
LƯƠNG THỰC MIỀN NAM -
CÔNG TY CỔ PHẦN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 70/VSF-HĐQT

TP. Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 8 năm 2021

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Công ty: **TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN NAM – CÔNG TY
CỔ PHẦN**

Mã chứng khoán: VSF

Địa chỉ trụ sở chính: 333 đường Trần Hưng Đạo, Phường Cầu Kho, Quận 1,
Thành phố Hồ Chí Minh.

Điện thoại liên hệ: (028).38370026

Fax: (028).38365898

E-mail: vanphong@vsfc.com.vn

Website: www.vinafood2.com.vn

Người thực hiện công bố thông tin: ông Võ Thanh Hà – Chủ tịch HĐQT

Loại thông tin công bố:

24 giờ 72 giờ bất thường theo yêu cầu định kỳ

Nội dung công bố thông tin: Báo cáo tài chính riêng bán niên năm 2020 đã
được soát xét.

Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty tại
đường dẫn: <https://vinafood2.com.vn/quan-he-co-dong>, mục Quan hệ cổ đông.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn
toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, TCHC.

**ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA CÔNG TY
CHỦ TỊCH HĐQT**



Võ Thanh Hà

**TỔNG CÔNG TY
LƯƠNG THỰC MIỀN NAM-
CÔNG TY CỔ PHẦN**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 8 năm 2021

Số: 1648/LTMN-KT

V/v: Giải trình lợi nhuận sau thuế báo cáo tài chính Riêng 06 tháng năm 2020 đã được kiểm toán soát xét

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Căn cứ Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài Chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;

Căn cứ Báo cáo tài chính Riêng giữa niên độ cho kỳ 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2020 đã được kiểm toán soát xét.

Tổng công ty Lương Thực Miền Nam- Công ty cổ phần xin giải trình nguyên nhân Lợi nhuận sau thuế tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của báo cáo tài chính Riêng 06 tháng năm 2020 bị lỗ như sau:

DVT: đồng

Chỉ tiêu	06 tháng năm 2019	06 tháng năm 2020
Doanh thu thuần	5.577.121.573.734	5.500.169.223.582
Lợi nhuận sau thuế	(55.650.202.831)	(160.538.166.477)

Nguyên nhân: do chính sách nhập khẩu gạo của các nước có nhiều thay đổi theo khuynh hướng tự do hóa thương mại, gia tăng các rào cản để bảo hộ sản xuất, cạnh tranh gay gắt; việc tạm ngưng xuất khẩu gạo theo chỉ đạo của Chính phủ do ảnh hưởng của đại dịch Covid-19 dẫn đến giảm sản lượng bán.

Tổng công ty Lương thực miền Nam - Công ty cổ phần xin giải trình nguyên nhân nêu trên để Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội được biết.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên ;
- HĐQT, BKS(để báo cáo);
- Ban Tổng giám đốc;
- Lưu: VT, KT.



TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thị Hoài



**Tổng Công ty Lương thực Miền Nam –
Công ty Cổ phần**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2020

Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần
Thông tin về Tổng Công ty

**Giấy Chứng nhận Đăng ký
Doanh nghiệp**

0300613198

ngày 8 tháng 2 năm 2007

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Tổng Công ty được điều chỉnh nhiều lần, lần điều chỉnh gần nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0300613198 cấp ngày 11 tháng 3 năm 2020. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và các bản điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hội đồng Quản trị

Ông Võ Thanh Hà

Chủ tịch

(từ ngày 1 tháng 3 năm 2020)

Ông Trần Mạnh Hoài

Chủ tịch

(đến hết ngày 29 tháng 2 năm 2020)

Ông Nguyễn Ngọc Nam

Phó Chủ tịch

(từ ngày 1 tháng 3 năm 2020)

Bà Nguyễn Thị Hoài

Phó Chủ tịch

(từ ngày 1 tháng 3 năm 2020)

Ông Đỗ Ngọc Khanh

Thành viên

Ông Bạch Ngọc Văn

Thành viên

Ban Kiểm soát

Ông Nguyễn Tuấn Vinh

Trưởng ban

(bổ nhiệm ngày 1 tháng 3 năm 2020 được thông qua tại Đại hội cổ đông theo Nghị Quyết số 02/2020/VSF-ĐHĐCĐ ngày 29 tháng 2 năm 2020)

Ông Nguyễn Quốc Đạt

Trưởng ban

(miễn nhiệm ngày 29 tháng 2 năm 2020 được thông qua tại Đại hội cổ đông theo Nghị Quyết số 02/2020/VSF-ĐHĐCĐ ngày 29 tháng 2 năm 2020)

Bà Lê Thị Thảo

Thành viên

(miễn nhiệm ngày 29 tháng 2 năm 2020 được thông qua tại Đại hội cổ đông theo Nghị Quyết số 02/2020/VSF-ĐHĐCĐ ngày 29 tháng 2 năm 2020)

Ông Nguyễn Như Khoa

Thành viên

Ông Trần Vĩnh Thanh

Thành viên

(bổ nhiệm ngày 1 tháng 3 năm 2020 được thông qua tại Đại hội cổ đông theo Nghị Quyết số 02/2020/VSF-ĐHĐCĐ ngày 29 tháng 2 năm 2020)

Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần
Thông tin về Tổng Công ty (tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc

Bà Nguyễn Thị Hoài

Ông Nguyễn Ngọc Nam

Ông Trần Tấn Đức

Ông Phan Bá Ngọc Phương

Ông Bạch Ngọc Văn

Ông Phạm Tuấn Anh

Tổng Giám đốc

(từ ngày 1 tháng 3 năm 2020)

Tổng Giám đốc

(đến hết ngày 29 tháng 2 năm 2020)

Phó Tổng Giám đốc

Phó Tổng Giám đốc

(đến hết ngày 4 tháng 11 năm 2020)

Phó Tổng Giám đốc

Phó Tổng Giám đốc

Trụ sở đăng ký

333 Trần Hưng Đạo

Phường Cầu Kho, Quận 1

Thành phố Hồ Chí Minh

Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần (“Tổng Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm của Tổng Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty:

- (a) báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày từ trang 7 đến trang 62 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và lưu chuyển tiền tệ riêng của Tổng Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cho rằng Tổng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã phát hành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm. *vuhan*

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc *vuhan*



Nguyễn Thị Hoài
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 4 năm 2021



KPMG Limited Branch
10th Floor, Sun Wah Tower
115 Nguyen Hue Street, Ben Nghe Ward
District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam
+84 (28) 3821 9266 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi Các Cổ đông
Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm của Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần (“Tổng Công ty”), bao gồm bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo, được Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty phê duyệt phát hành ngày 29 tháng 4 năm 2021, được trình bày từ trang 7 đến trang 62.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện*.

Công tác soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm đã không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và lưu chuyển tiền tệ riêng của Tổng Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi không đưa ra ý kiến soát xét ngoại trừ nhưng muốn lưu ý đến các thuyết minh sau:

- Thuyết minh 2(f) của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, trong đó trình bày việc Tổng Công ty đã tạm thời ghi nhận các nội dung và điều chỉnh số liệu tài sản, nợ phải trả và vốn công ty cổ phần tại thời điểm chính thức chuyển sang công ty cổ phần theo báo cáo soát xét của Kiểm toán Nhà nước ngày 3 tháng 3 năm 2017, báo cáo về thực hiện điều chỉnh giá trị doanh nghiệp hoàn thiện phương án cổ phần hóa ngày 27 tháng 3 năm 2017, thông báo kết luận của Trường ban Chỉ đạo cổ phần hóa ngày 31 tháng 3 năm 2017, quyết định phê duyệt phương án cổ phần hóa và biên bản xác định giá trị doanh nghiệp.

Ngoài ra, Thuyết minh 18 trình bày cụ thể một số tài sản là quyền sử dụng đất và nhà cửa được hạch toán trên cơ sở tạm tính căn cứ biên bản xác định giá trị doanh nghiệp khi cổ phần hóa. Tuy nhiên, Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, Bộ Tài chính, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chưa thống nhất với phương án sử dụng đất của Tổng Công ty. Việc hạch toán và giá trị hạch toán của các tài sản này có thể thay đổi tùy theo phê duyệt quyết toán cổ phần hóa cuối cùng.

Tại ngày báo cáo này, các cơ quan thẩm quyền chưa phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại thời điểm Tổng Công ty chính thức chuyển sang công ty cổ phần. Quyết toán cổ phần hóa được phê duyệt cuối cùng có thể làm thay đổi giá trị tài sản và nợ phải trả được ghi nhận của Tổng Công ty và số Tổng Công ty phải trả về Ngân sách Nhà nước từ cổ phần hóa. Các điều chỉnh có liên quan, nếu có, sẽ được Tổng Công ty thực hiện khi có phê duyệt cuối cùng của cơ quan có thẩm quyền về quyết toán cổ phần hóa.

- Thuyết minh 11 của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, trong đó trình bày hàng tồn kho thiếu chờ xử lý theo Báo cáo kết quả kiểm kê đột xuất tại Công ty Lương thực Trà Vinh, một chi nhánh của Tổng Công ty vào ngày 22 tháng 11 năm 2017 của Tổ kiểm kê đột xuất thành lập theo Quyết định số 145/QĐ-TCT ngày 27 tháng 10 năm 2017 của Tổng Giám đốc Tổng Công ty. Khoản tài sản thiếu này đã được Tổng Công ty dự phòng tổn thất toàn bộ (Thuyết minh 8). Ngày 29 tháng 9 năm 2020, Tòa án Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã ban hành Bản án số 434/2020/HS-ST tuyên án các bị cáo liên quan tội tham ô tài sản và cố ý làm trái quy định của Nhà nước về quản lý kinh tế gây hậu quả nghiêm trọng phải bồi thường cho Công ty Lương thực Trà Vinh 132,9 tỷ đồng. Tuy nhiên, các bị cáo không đồng ý với kết luận của bản án và tiếp tục kháng án lên tòa phúc thẩm. Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm có thể bị thay đổi theo phán quyết cuối cùng của tòa phúc thẩm.

Các vấn đề nhấn mạnh không làm thay đổi ý kiến soát xét của chúng tôi.



Vấn đề khác

Chúng tôi muốn lưu ý rằng chúng tôi không soát xét báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ đính kèm cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019, hoặc bất kỳ thuyết minh nào liên quan và do đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến về các báo cáo này.

Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam

Báo cáo soát xét số: 21-01-00117/1-21-1



Auvarin Phor
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 2252-2018-007-1
Phó Tổng Giám đốc

Nguyễn Thanh Nghi
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 0304-2018-007-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 7 năm 2021

00
T
C
Ư
M
C
N

042
NHÀ
C
TY
PM
HỒ

Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2020

Mẫu B 01a – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2020 VND	1/1/2020 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		2.176.094.252.464	1.649.107.301.207
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	6	350.005.546.649	293.516.487.031
Tiền	111		350.005.546.649	293.505.572.732
Các khoản tương đương tiền	112		-	10.914.299
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	2.000.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	2.000.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		378.242.220.934	529.549.698.943
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	453.934.227.409	623.584.956.685
Trả trước cho người bán	132	8	359.398.525.145	360.157.575.111
Phải thu ngắn hạn khác	136	9(a)	234.288.381.559	207.937.393.092
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(1.331.354.444.313)	(1.324.105.757.079)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139	11	661.975.531.134	661.975.531.134
Hàng tồn kho	140	12	1.332.007.819.807	727.293.259.771
Hàng tồn kho	141		1.334.819.891.586	732.027.237.905
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(2.812.071.779)	(4.733.978.134)
Tài sản ngắn hạn khác	150		115.838.665.074	96.747.855.462
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	13(a)	10.992.724.870	7.173.706.992
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		100.837.540.250	85.715.995.523
Thuế phải thu Nhà nước	153	14(a)	4.008.399.954	3.858.152.947

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2020 VND	1/1/2020 VND
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	200		3.692.502.990.535	3.822.536.009.401
Các khoản phải thu dài hạn	210		596.983.411.748	594.934.263.782
Phải thu dài hạn của khách hàng	211	7	596.814.345.214	594.765.197.248
Phải thu dài hạn khác	216	9(b)	169.066.534	169.066.534
Tài sản cố định	220		2.048.131.866.826	2.164.265.629.993
Tài sản cố định hữu hình	221	15	1.890.585.192.727	2.005.114.583.138
Nguyên giá	222		4.331.438.247.630	4.328.300.784.031
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(2.440.853.054.903)	(2.323.186.200.893)
Tài sản cố định vô hình	227	16	157.546.674.099	159.151.046.855
Nguyên giá	228		186.958.796.829	186.958.796.829
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(29.412.122.730)	(27.807.749.974)
Bất động sản đầu tư	230	17	21.905.645.080	22.311.175.290
Nguyên giá	231		31.302.629.053	31.302.629.053
Giá trị hao mòn lũy kế	232		(9.396.983.973)	(8.991.453.763)
Tài sản dở dang dài hạn	240		11.612.932.324	10.896.894.716
Xây dựng cơ bản dở dang	242	19	11.612.932.324	10.896.894.716
Đầu tư tài chính dài hạn	250	20	834.642.827.610	840.490.863.698
Đầu tư vào công ty con	251		948.495.140.276	948.495.140.276
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		201.337.402.557	201.337.402.557
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		87.362.969.498	87.362.969.498
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(402.552.684.721)	(396.704.648.633)
Tài sản dài hạn khác	260		179.226.306.947	189.637.181.922
Chi phí trả trước dài hạn	261	13(b)	179.226.306.947	189.637.181.922
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		5.868.597.242.999	5.471.643.310.608

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2020 VND	1/1/2020 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		2.825.159.270.849	2.267.667.171.981
Nợ ngắn hạn	310		2.219.538.754.267	1.662.616.698.865
Phải trả người bán	311	21	275.956.306.412	142.589.042.610
Người mua trả tiền trước	312	22	48.522.131.687	54.552.901.436
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14(b)	4.079.766.982	4.041.898.089
Phải trả người lao động	314		2.070.541.006	4.659.411.253
Chi phí phải trả	315	23	22.371.667.803	16.529.302.277
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	24(a)	12.128.766.081	12.663.312.891
Phải trả ngắn hạn khác	319	25(a)	114.195.237.974	111.096.111.928
Vay ngắn hạn	320	26(a)	1.740.039.246.643	1.316.312.408.702
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		175.089.679	172.309.679
Nợ dài hạn	330		605.620.516.582	605.050.473.116
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	24(b)	1.179.760.000	929.760.000
Phải trả dài hạn khác	337	25(b)	598.048.514.539	595.997.366.573
Vay dài hạn	338	26(b)	6.392.242.043	8.123.346.543
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		3.043.437.972.150	3.203.976.138.627
Vốn chủ sở hữu	410	27	3.043.437.972.150	3.203.976.138.627
Vốn cổ phần	411	28	5.000.000.000.000	5.000.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		5.000.000.000.000	5.000.000.000.000
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		231.825.797.290	231.825.797.290
Lỗi lũy kế	421		(2.188.387.825.140)	(2.027.849.658.663)
- Lỗi lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(2.027.849.658.663)	(1.835.239.685.997)
- Lỗi kỳ nay	421b		(160.538.166.477)	(192.609.972.666)
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		5.868.597.242.999	5.471.643.310.608

Ngày 29 tháng 4 năm 2021


 Phan Thị Phương Lan
 Kế toán


 Lê Thị Thảo
 Kế toán trưởng


 Nguyễn Thị Hoài
 Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này


Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2020

Mẫu B 02a – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)


	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
			30/6/2020 VND	30/6/2019 VND (Chưa soát xét)
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	30	5.501.956.409.274	5.588.505.380.288
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	30	1.787.185.692	11.383.806.554
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	30	5.500.169.223.582	5.577.121.573.734
Giá vốn hàng bán	11	31	5.306.918.259.889	4.963.788.811.226
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		193.250.963.693	613.332.762.508
Doanh thu hoạt động tài chính	21	32	56.219.765.964	58.142.391.707
Chi phí tài chính	22	33	83.204.490.570	104.365.291.881
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		40.003.985.460	74.178.455.358
Chi phí bán hàng	25	34	204.090.141.637	513.708.964.511
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	35	101.565.094.389	109.546.138.372
Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		(139.388.996.939)	(56.145.240.549)
Thu nhập khác	31	36	3.943.803.982	17.253.256.125
Chi phí khác	32	37	25.092.973.520	14.966.489.500
Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40		(21.149.169.538)	2.286.766.625
Lỗ kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(160.538.166.477)	(53.858.473.924)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	39	-	-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	39	-	1.791.728.907
Lỗ thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		(160.538.166.477)	(55.650.202.831)

Ngày 29 tháng 4 năm 2021


 Trần Thị Phương Lam
 Kế toán


 Lê Thị Thảo
 Kế toán trưởng




 Nguyễn Thị Hoài
 Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03a – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)



	Mã Thuyết số minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
		30/6/2020 VND	30/6/2019 VND (Chưa soát xét)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lỗ kế toán trước thuế	01	(160.538.166.477)	(53.858.473.924)
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	119.676.756.976	147.686.222.892
Các khoản dự phòng	03	11.174.816.967	5.421.987.435
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(1.351.929.511)	9.832.881.772
Thu nhập từ cổ tức và lãi tiền gửi	05	(12.410.782.334)	(35.579.009.535)
Chi phí lãi vay	06	40.003.985.460	74.178.455.358
(Lỗ)/lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	(3.445.318.919)	147.682.063.998
Biến động các khoản phải thu	09	124.811.736.489	(430.615.210.240)
Biến động hàng tồn kho	10	(602.792.653.681)	408.781.864.515
Biến động các khoản phải trả	11	135.690.513.622	(72.756.701.874)
Biến động chi phí trả trước	12	6.591.857.097	174.028.879.407
		(339.143.865.392)	227.120.895.806
Tiền lãi vay đã trả	14	(39.333.530.088)	(71.448.312.101)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(378.477.395.480)	155.672.583.705
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21	(3.853.501.207)	(11.455.276.278)
Tiền thu tiền gửi có kỳ hạn	24	2.000.000.000	-
Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức	27	12.410.782.334	420.769.112
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	10.557.281.127	(11.034.507.166)



Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03a – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Mã Thuyết số minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND	30/6/2019 VND
	(Chưa soát xét)	

LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

Tiền thu từ đi vay	33	3.318.201.476.307	3.695.175.595.006
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(2.893.788.866.548)	(3.053.723.499.202)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	424.412.609.759	641.452.095.804
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50	56.492.495.406	786.090.172.343
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60	293.516.487.031	256.028.237.163
Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61	(3.435.788)	(1.785.267.124)
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70 6	350.005.546.649	1.040.333.142.382

Ngày 29 tháng 4 năm 2021

Trần Thị Phương Lan
 Kế toán

Lê Thị Thảo
 Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hoài
 Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty Cổ phần
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2020

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần (“Tổng Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

Tổng Công ty được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước theo quyết định số 5417/QĐ-BNN-QLDN ngày 18 tháng 12 năm 2014. Ngày 9 tháng 10 năm 2018, Tổng Công ty được chuyển đổi từ công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên thành công ty cổ phần theo giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0300613198 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 9 tháng 10 năm 2018, đăng ký thay đổi mới nhất lần thứ 12 ngày 11 tháng 3 năm 2020.

(b) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Tổng Công ty là bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ, (Chi tiết: Bán buôn, xuất khẩu, nhập khẩu gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ (thực hiện theo quyết định 64/2009/QĐ-UBND ngày 31/07/2009 và quyết định số 79/2009/QĐ-UBND ngày 17/10/2009 của Ủy ban nhân dân TP. Hồ Chí Minh về quy hoạch kinh doanh nông sản, thực phẩm tại TP. Hồ Chí Minh)

Ngành nghề có liên quan đến ngành kinh doanh chính:

- Kinh doanh nông sản, thương mại, dịch vụ, du lịch;
- Sản xuất, mua bán thức ăn chăn nuôi. Nuôi, chế biến thủy hải sản;
- Sản xuất và mua bán bao bì (trừ tái phế thải tại cơ sở);
- Khai thác, mua bán nước uống tinh khiết, nước khoáng;
- Kinh doanh vận tải hàng hoá bằng ô tô, đường thủy nội địa;
- Kinh doanh lữ hành nội địa và quốc tế;
- Dịch vụ quảng cáo và tổ chức sự kiện;
- Kinh doanh khách sạn, nhà hàng ăn uống (hoặc quán ăn uống bình dân);
- Mua bán phương tiện vận tải, vật liệu xây dựng;
- Sản xuất, kinh doanh nước đá tinh khiết;
- Mua bán, bảo dưỡng, bảo trì: xe ô tô, xe máy; và
- Bán lẻ thực phẩm chế biến, thực phẩm khô, đồ hộp, các loại nước giải khát có gas, sữa và các sản phẩm từ sữa, thủy sản, rau, hoa quả tươi, thịt và các sản phẩm từ thịt, rượu, bia, thuốc lá điều sản xuất trong nước, vải, quần áo may sẵn, giày, dép, bóp, túi xách, hàng da tổng hợp, mỹ phẩm, hàng mỹ nghệ, đồ điện gia dụng, đồ gia dụng nội thất, giường, tủ, bàn, ghế, đồ dùng cá nhân và gia đình, đồ trang sức, đồng hồ, văn phòng phẩm, thiết bị ngành ảnh, thiết bị thu hình – thu thanh, đồ kim khí, điện máy, thiết bị văn phòng, máy tính và linh kiện điện tử.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(d) Cấu trúc Tổng Công ty

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Tổng Công ty có 15 chi nhánh hạch toán phụ thuộc như sau:

- Văn phòng
- Công ty Lương thực Bến Tre
- Công ty Lương thực Sóc Trăng
- Công ty Lương thực Thực Phẩm An Giang
- Công ty Lương thực Trà Vinh
- Công ty Lương thực Đồng Tháp
- Công ty Bột mì Bình Đông
- Công ty Lương thực Sông Hậu
- Công ty Nông sản Thực phẩm Trà Vinh
- Công ty Lương thực Long An
- Công ty Lương thực Bạc Liêu
- Công ty Lương thực Vĩnh Long
- Công ty Nông sản Thực Phẩm Tiền Giang
- Công ty Lương thực Tiền Giang
- Chi nhánh Thốt Nốt

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Tổng Công ty có 12 công ty con sở hữu trực tiếp và 6 công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát đầu tư trực tiếp (1/1/2020: 12 công ty con và 6 công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát) được liệt kê ở Thuyết minh 20.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Tổng Công ty có 1.884 nhân viên (1/1/2020: 1.935 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Tổng Công ty cũng lập và phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Để có thông tin đầy đủ về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty.

(b) Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, ngoại trừ các thông tin liên quan đến luồng tiền, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp gián tiếp.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty được tổng hợp từ các báo cáo tài chính tại ngày 31 tháng 12 của 15 chi nhánh hạch toán phụ thuộc. Tổng Công ty đã lập và phát hành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trước soát xét cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 vào ngày 4 tháng 8 năm 2020.

Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(c) Giá định hoạt động liên tục

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập trên cơ sở hoạt động liên tục. Lỗ thuần sau thuế trong kỳ của Tổng Công ty là 160.538 triệu VND (kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019: 55.650 triệu VND). Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, nợ ngắn hạn đã vượt quá tài sản ngắn hạn là 43.445 triệu VND (1/1/2020: 13.509 triệu VND). Hơn nữa, Tổng Công ty có các khoản vay đáng kể cần tái tài trợ trong vòng 12 tháng kế tiếp (Thuyết minh 26). Giá trị của giả định hoạt động liên tục sử dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này cơ bản phụ thuộc vào khả năng Tổng Công ty có thể tạo ra đủ dòng tiền phục vụ cho hoạt động của Tổng Công ty và vào việc các tổ chức tín dụng cung cấp và duy trì đủ hạn mức tín dụng nhằm giúp Tổng Công ty có thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn và duy trì sự tồn tại và hoạt động liên tục của Tổng Công ty trong một tương lai có thể dự kiến trước được.

Tại thời điểm lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc tin rằng Tổng Công ty sẽ không có khả năng tạo ra đủ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh hay Tổng Công ty sẽ không được tiếp tục sử dụng các hạn mức tín dụng từ các tổ chức tín dụng.

(d) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(e) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Tổng Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

(f) Quyết toán cổ phần hóa

Theo báo cáo kiểm toán của Kiểm toán Nhà nước ngày 3 tháng 3 năm 2017, báo cáo về thực hiện điều chỉnh giá trị doanh nghiệp hoàn thiện phương án cổ phần hóa ngày 27 tháng 3 năm 2017, thông báo kết luận của Trường ban Chỉ đạo cổ phần hóa ngày 31 tháng 3 năm 2017, quyết định phê duyệt phương án cổ phần hóa và biên bản xác định giá trị doanh nghiệp, Tổng Công ty đã tạm thời ghi nhận các nội dung và điều chỉnh số liệu tài sản, nợ phải trả và vốn công ty cổ phần tại thời điểm chính thức chuyển sang công ty cổ phần.

Tại ngày báo cáo này, các cơ quan thẩm quyền chưa phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại thời điểm Tổng Công ty chính thức chuyển sang công ty cổ phần. Quyết toán cổ phần hóa được phê duyệt cuối cùng có thể làm thay đổi giá trị tài sản và nợ phải trả được ghi nhận của Tổng Công ty, và số Tổng Công ty phải trả về Ngân sách Nhà nước từ cổ phần hóa. Thuyết minh 18 cũng trình bày cụ thể một số tài sản cụ thể có thể có sự thay đổi về hạch toán và giá trị hạch toán. Các điều chỉnh có liên quan, nếu có, sẽ được Tổng Công ty thực hiện khi có phê duyệt cuối cùng của cơ quan có thẩm quyền về quyết toán cổ phần hóa.

Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND lần lượt theo tỷ giá mua chuyển khoản và tỷ giá bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(c) Các khoản đầu tư

(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu và các khoản phải thu về cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(ii) Đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Việc thực hiện trích lập các khoản dự phòng của Tổng Công ty được áp dụng theo Thông tư 48/2019/TT-BTC ban hành ngày 8 tháng 8 năm 2019 của Bộ Tài chính. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi các khoản đầu tư vào tổ chức kinh tế có giá trị suy giảm so với giá trị đầu tư của doanh nghiệp. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(iii) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng doanh nghiệp không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Việc thực hiện trích lập các khoản dự phòng của Tổng công ty được áp dụng theo Thông tư 48/2019/TT-BTC ban hành ngày 8 tháng 8 năm 2019 của Bộ Tài chính. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi các khoản đầu tư vào tổ chức kinh tế có giá trị suy giảm so với giá trị đầu tư của doanh nghiệp. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(e) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện theo Thông tư 48/2019/TT-BTC ban hành ngày 8 tháng 8 năm 2019 của Bộ Tài chính.

Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(f) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa, vật kiến trúc	25 – 50 năm
▪ máy móc và thiết bị	5 – 15 năm
▪ phương tiện vận chuyển	6 – 15 năm
▪ thiết bị quản lý	3 – 10 năm
▪ tài sản khác	4 – 25 năm

Tổng Công ty thực hiện quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính

(g) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất gồm có:

- Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất;
- Quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp; và
- Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà tiền thuê đất đã được trả trước cho thời hạn dài hơn 5 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không tính khấu hao. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn sử dụng đất ghi trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc hợp đồng thuê đất từ 20 đến 50 năm.

Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(ii) Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng từ 3 đến 8 năm.

(iii) Tài sản khác

Tài sản cố định vô hình khác được thể hiện theo nguyên giá và khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 4 đến 50 năm.

(h) Bất động sản đầu tư

(i) Bất động sản đầu tư cho thuê

Nguyên giá

Bất động sản đầu tư cho thuê bao gồm quyền sử dụng đất và nhà cửa vật kiến trúc trên đất và được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư cho thuê bao gồm giá mua, chi phí quyền sử dụng đất và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản có thể hoạt động. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư cho thuê đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ bất động sản đầu tư cho thuê vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư cho thuê.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư. Theo đó quyền sử dụng đất không tính khấu hao và thời gian hữu dụng ước tính của nhà cửa, vật kiến trúc là 25 năm.

(i) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi cho công trình xây dựng và máy móc chưa hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Lợi thế kinh doanh được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 2 đến 3 năm kể từ khi doanh nghiệp cổ phần hóa chuyển sang công ty cổ phần.

(vi) Chi phí trả trước dài hạn khác

Chi phí khác bao gồm các loại chi phí trả trước phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường được ghi nhận và phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

(k) Các khoản phải trả người bán và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

(l) Dự phòng phải trả

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tổng Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(m) Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Phần thu từ phát hành cổ phiếu vượt trên mệnh giá được ghi vào thặng dư vốn cổ phần. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, sau khi trừ đi các ảnh hưởng của thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(n) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp của Văn phòng và các chi nhánh trực thuộc được thực hiện và kê khai tập trung tại Tổng Công ty.

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của

Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để các chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(o) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

(ii) Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iii) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iv) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(v) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(p) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(q) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(r) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tổng Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tổng Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

(s) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của kỳ trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính kỳ hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của kỳ hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh bao gồm trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ riêng của Tổng Công ty trong kỳ trước.

4. Tính thời vụ

Hoạt động trọng yếu nhất của Tổng Công ty là thu mua lúa, xay xát và bán gạo. Hoạt động này chịu ảnh hưởng của mùa vụ, trong đó nguồn gạo của sáu tháng đầu năm phụ thuộc vào vụ lúa đông xuân và nguồn gạo của sáu tháng cuối năm phụ thuộc vào vụ lúa hè thu. 65% lượng lúa của Tổng Công ty được mua từ vụ đông xuân, do đó hàng tồn kho của Công ty tại thời điểm 30 tháng 6 thông thường cao hơn hàng tồn kho tại thời điểm 31 tháng 12. Các hoạt động kinh doanh khác của Công ty không chịu ảnh hưởng của mùa vụ.

Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

5. Các thay đổi trong ước tính kế toán

Khi lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc thực hiện một số ước tính kế toán. Kết quả thực tế có thể khác với các ước tính kế toán này.

Không có thay đổi trọng yếu nào trong các ước tính kế toán so với các ước tính được thực hiện khi lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ năm gần nhất và báo cáo giữa niên độ cùng kỳ năm trước.

6. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/6/2020	1/1/2020
	VND	VND
Tiền mặt	13.814.122.085	11.700.052.940
Tiền gửi ngân hàng	301.691.424.564	281.805.519.792
Tiền đang chuyển (*)	34.500.000.000	-
Các khoản tương đương tiền	-	10.914.299
	350.005.546.649	293.516.487.031

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, tiền đang chuyển thể hiện các khoản tiền Văn phòng Tổng Công ty tạm ứng cho các chi nhánh nhưng chưa nhận được trong tài khoản ngân hàng tại các chi nhánh của Tổng Công ty.

7. Phải thu khách hàng

(a) Phải thu khách hàng chi tiết theo các khách hàng lớn

	30/6/2020	1/1/2020
	VND	VND
Hỗ trợ chính phủ Cuba (*)	596.814.345.214	594.765.197.248
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thương mại Võ Thị Thu Hà	58.768.539.483	58.768.539.483
Phoenix Global DMCC	-	199.998.539.714
Các khách hàng khác	395.165.687.926	364.817.877.488
	1.050.748.572.623	1.218.350.153.933

(*) Đây là khoản phải thu Chính phủ Cuba liên quan đến hàng viện trợ do Chính phủ Việt Nam hỗ trợ thông qua Tổng Công ty. Khoản này sẽ được hoàn trả lại cho Chính phủ Việt Nam khi Tổng Công ty thu hồi được từ Chính phủ Cuba. Do đó, tương ứng với khoản phải thu này là khoản phải trả dài hạn được trình bày trong Thuyết minh 25(b).

Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(b) Phải thu của khách hàng phân loại theo kỳ hạn thanh toán

	30/6/2020	1/1/2020
	VND	VND
Ngắn hạn	453.934.227.409	623.584.956.685
Dài hạn	596.814.345.214	594.765.197.248
	1.050.748.572.623	1.218.350.153.933

(c) Phải thu khách hàng là các bên liên quan

	30/6/2020	1/1/2020
	VND	VND
<i>Các công ty con</i>		
Công ty Cổ phần Tô Châu	25.965.229.715	25.965.229.715
Công ty Cổ phần Lương thực Thành phố Hồ Chí Minh	24.373.054.569	24.377.071.869
Công ty Cổ phần Lương thực Hậu Giang	17.298.568.750	17.298.568.750
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm Cà Mau	1.620.166.516	1.540.000.000
Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Safoco	181.900.000	636.400.000
Công ty Cổ phần Lương thực Bình Định	54.883.400	-
	69.493.802.950	69.817.270.334
<i>Công ty liên kết</i>		
Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Colusa – Miliket	448.800.000	-
	69.942.602.950	69.817.270.334

Khoản phải thu thương mại từ các bên liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và có thời hạn thu hồi là 60 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

8. Trả trước cho người bán

(a) Trả trước cho người bán chi tiết theo các nhà cung cấp lớn

	30/6/2020	1/1/2020
	VND	VND
Công ty Cổ phần Lương thực Hậu Giang	73.226.957.750	73.226.957.750
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thương mại Võ Thị Thu Hà	87.991.938.232	87.991.938.232
Công ty TNHH MTV Hòa Tân Lộc	78.629.955.300	78.629.955.300
Công ty Cổ phần Tập đoàn Thịnh phát Kon Tum	77.481.437.313	77.481.437.313
Công ty TNHH Đầu tư Bình Lợi	12.709.500.000	12.709.500.000
Công ty TNHH Phương Huệ	6.200.736.550	6.200.736.550
Các nhà cung cấp khác	23.158.000.000	23.917.049.966
	359.398.525.145	360.157.575.111

(b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan

	30/6/2020	1/1/2020
	VND	VND
<i>Các công ty con</i>		
Công ty Cổ phần Lương thực Hậu Giang	73.226.957.750	73.226.957.750
Công ty Cổ phần Lương thực Thành phố Hồ Chí Minh	33.000.000	33.000.000
	73.259.957.750	73.259.957.750

Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

9. Phải thu khác

(a) Phải thu ngắn hạn khác

	30/6/2020 VND	1/1/2020 VND
<i>Các công ty con</i>		
Công ty Cổ phần Tô Châu – tiền ứng vốn và lãi	84.245.141.559	84.245.141.559
Công ty Cổ phần Lương thực Thành phố Hồ Chí Minh		
- Tiền chênh lệch vốn góp khi chuyển sang công ty cổ phần	27.222.929.928	29.722.929.928
- Tiền lãi chậm nộp tiền cổ phần hóa	14.177.369.193	14.177.369.193
Công ty Cổ phần Lương thực Hậu Giang – việc Tổng Công ty thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh	28.000.000.000	28.000.000.000
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang – tiền lãi chậm nộp tiền cổ phần hóa	7.902.592.072	7.902.592.072
Công ty Cổ phần Lương thực Quảng Ngãi – tiền ứng vốn	3.586.838.953	3.586.838.953
<i>Các bên khác</i>		
Phải thu Kho bạc Nhà nước (*)	27.877.394.336	-
Phải thu Công ty TNHH Thương mại Xuất nhập khẩu Hiệp Tài – tiền bồi thường hàng gửi kho	9.017.732.212	9.017.732.212
Phải thu về cổ phần hóa	3.917.686.259	3.917.686.259
Phải thu Bộ tài chính gạo viện trợ Philippines	2.041.037.047	2.041.037.047
Công ty Cổ phần Lương thực Đà Nẵng – tiền lãi ứng vốn	1.629.041.396	1.629.041.396
Phải thu Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Hải Gia – tiền thuế GTGT mua hàng	-	1.321.775.227
Các khoản phải thu khác	24.670.618.604	22.375.249.246
	234.288.381.559	207.937.393.092

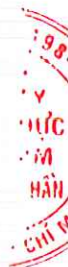
(*) Đây là khoản phải thu Kho bạc Nhà nước liên quan tới số tiền Nhà nước tạm ứng cho Tổng Công ty để xây dựng dự án. Số tiền này đang bị phong tỏa do đã hết thời hạn rút vốn.

Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(b) Phải thu dài hạn khác

	30/6/2020	1/1/2020
	VND	VND
Phải thu về cổ phần hóa	108.566.534	108.566.534
Ký cược, ký quỹ	60.500.000	60.500.000
	169.066.534	169.066.534



Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

10. Nợ xấu và nợ khó đòi

	30/6/2020			1/1/2020				
	Số ngày quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Số ngày quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND
<i>Phải thu của khách hàng</i>								
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thương mại Võ Thị Thu Hà	Trên 5 năm	58.768.539.483	(58.768.539.483)	-	Trên 5 năm	58.768.539.483	(58.768.539.483)	-
Công ty Cổ phần Tô Châu	Trên 5 năm	25.965.229.715	(25.965.229.715)	-	Trên 5 năm	25.965.229.715	(25.965.229.715)	-
Công ty Cổ phần Lương thực Hậu Giang	Trên 5 năm	17.298.568.750	(17.298.568.750)	-	Trên 5 năm	17.298.568.750	(17.298.568.750)	-
Công ty TNHH Lương thực V.A.P	Trên 4 năm	10.033.561.582	(10.033.561.582)	-	Trên 4 năm	10.036.285.122	(10.036.285.122)	-
Công ty Cổ phần Lương thực Thành phố Hồ Chí Minh	Trên 3 năm	24.361.723.614	(24.090.170.281)	271.553.333	Trên 3 năm	24.361.723.614	(17.053.206.530)	7.308.517.084
Công ty TNHH Univen (S) Pte	Trên 3 năm	11.035.025.000	(11.035.025.000)	-	Trên 3 năm	11.035.025.000	(11.035.025.000)	-
Công ty TNHH MTV Hòa Tân Lộc	Trên 2 năm	2.893.900.125	(2.893.900.125)	-	Trên 2 năm	2.893.900.125	(2.893.900.125)	-
Các khách hàng khác	Trên 5 năm	58.718.612.634	(58.292.591.834)	426.020.800	Trên 5 năm	58.709.856.534	(58.281.335.734)	428.520.800
		209.075.160.903	(208.377.586.770)	697.574.133		209.069.128.343	(201.332.090.459)	7.737.037.884

PHỤ LỤC KẾ TÍNH TOÁN



Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	30/6/2020			1/1/2020			
Số ngày quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Số ngày quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND
<i>Trả trước cho người bán Công ty Cổ phần Lương thực Hậu Giang</i>	Trên 5 năm	63.726.957.750 73.226.957.750 (9.500.000.000)	(63.726.957.750)	-	63.726.957.750 73.226.957.750 (9.500.000.000)	(63.726.957.750)	-
<i>Trả trước cho người bán Người mua trả tiền trước Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thương mại Võ Thị Thu Hà</i>	Trên 4 năm	80.816.416.732 87.991.938.232 (3.803.625.000) (1.162.500.000)	(80.816.416.732)	-	80.816.416.732 87.991.938.232 (3.803.625.000) (1.162.500.000)	(80.816.416.732)	-
<i>Trả trước cho người bán Người mua trả tiền trước Phải trả người bán Cán trừ công nợ phải trả Công ty TNHH Đầu tư Bình Lợi</i>	Trên 4 năm	(2.209.396.500)			(2.209.396.500)		
<i>Công ty TNHH MTV Hòa Tân Lộc</i>	Trên 4 năm	77.547.337.612 78.629.955.300 (1.082.617.688)	(77.547.337.612)	-	77.547.337.612 78.629.955.300 (1.082.617.688)	(77.547.337.612)	-
<i>Trả trước cho người bán Phải trả người bán Công ty Cổ phần Thịnh Phát Kon Tum</i>	Trên 4 năm	77.481.437.313	(77.481.437.313)	-	77.481.437.313	(77.481.437.313)	-
<i>Công ty TNHH Đầu tư Bình Lợi</i>	Trên 4 năm	12.709.500.000	(12.709.500.000)	-	12.709.500.000	(12.709.500.000)	-
<i>Các nhà cung cấp khác</i>	Trên 4 năm	15.252.230.102	(15.252.230.102)	-	15.252.230.102	(15.252.230.102)	-
		327.533.879.509	(327.533.879.509)	-	327.533.879.509	(327.533.879.509)	-

Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	30/6/2020				1/1/2020			
	Số ngày quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thẻ thu hồi VND	Số ngày quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thẻ thu hồi VND
<i>Phải thu khác</i>								
Công ty Cổ phần Tô Châu	Trên 5 năm	84.245.141.559	(84.245.141.559)	-	Trên 5 năm	84.245.141.559	(84.245.141.559)	-
Công ty Cổ phần Lương thực Hậu Giang	Trên 5 năm	28.000.000.000	(28.000.000.000)	-	Trên 5 năm	28.000.000.000	(28.000.000.000)	-
Công ty TNHH Thương mại Xuất nhập khẩu Hiệp Tài	Trên 5 năm	9.017.732.212	(9.017.732.212)	-	Trên 5 năm	9.017.732.212	(9.017.732.212)	-
Doanh nghiệp tư nhân Chử Tín	Trên 5 năm	5.297.314.070	(5.297.314.070)	-	Trên 5 năm	5.297.314.070	(5.297.314.070)	-
Công ty Cổ phần Lương thực Quảng Ngãi	Trên 5 năm	3.586.838.953	(3.357.452.853)	229.386.100	Trên 5 năm	3.586.838.953	(3.118.761.930)	468.077.023
Các khách hàng khác	Trên 5 năm	3.549.806.206	(3.549.806.206)	-	Trên 5 năm	3.585.306.206	(3.585.306.206)	-
		133.696.833.000	(133.467.446.900)	229.386.100		133.732.333.000	(133.264.255.977)	468.077.023
<i>Tài sản thiếu chờ xử lý</i> (Thuyết minh 11)		661.975.531.134	(661.975.531.134)	-		661.975.531.134	(661.975.531.134)	-
		1.332.281.404.546	(1.331.354.444.313)	926.960.233		1.332.310.871.986	(1.324.105.757.079)	8.205.114.907

12/12 - 2020

Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Biến động dự phòng phải thu khó đòi trong kỳ như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30/6/2020 VND	30/6/2019 VND (Chưa soát xét)
Số dư đầu kỳ	1.324.105.757.079	1.317.711.611.904
Dự phòng trích lập trong kỳ	7.308.410.774	7.462.114.767
Sử dụng dự phòng trong kỳ	-	(691.799.027)
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(59.723.540)	-
Số dư cuối kỳ	1.331.354.444.313	1.324.481.927.644

11
 12
 13
 14
 15
 16
 17
 18
 19
 20
 21
 22
 23
 24
 25
 26
 27
 28
 29
 30
 31
 32
 33
 34
 35
 36
 37
 38
 39
 40
 41
 42
 43
 44
 45
 46
 47
 48
 49
 50
 51
 52
 53
 54
 55
 56
 57
 58
 59
 60
 61
 62
 63
 64
 65
 66
 67
 68
 69
 70
 71
 72
 73
 74
 75
 76
 77
 78
 79
 80
 81
 82
 83
 84
 85
 86
 87
 88
 89
 90
 91
 92
 93
 94
 95
 96
 97
 98
 99
 100

11. Tài sản thiếu chờ xử lý

	30/6/2020		1/1/2020	
	Số lượng Kg	VND	Số lượng Kg	VND
Hàng tồn kho tại các kho lương thực (*)	83.313.922	661.975.531.134	83.313.922	661.975.531.134

(*) Hàng tồn kho thiếu chờ xử lý theo Báo cáo kết quả kiểm kê đột xuất tại Công ty Lương thực Trà Vinh, một chi nhánh của Tổng Công ty vào ngày 22 tháng 11 năm 2017 của Tổ kiểm kê đột xuất thành lập theo Quyết định số 145/QĐ-TCT ngày 27 tháng 10 năm 2017 của Tổng Giám đốc Tổng Công ty. Khoản tài sản thiếu này đã được Tổng Công ty dự phòng tổn thất toàn bộ (Thuyết minh 10). Ngày 29 tháng 9 năm 2020, Tòa án Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã ban hành Bản án số 434/2020/HS-ST tuyên án các bị cáo liên quan tội tham ô tài sản và cố ý làm trái quy định của Nhà nước về quản lý kinh tế gây hậu quả nghiêm trọng phải bồi thường cho Công ty Lương thực Trà Vinh 132,9 tỷ đồng. Tuy nhiên, các bị cáo không đồng ý với kết luận của bản án và tiếp tục kháng án lên tòa phúc thẩm. Báo cáo tài chính đính kèm có thể bị thay đổi theo phán quyết cuối cùng của tòa phúc thẩm.

11
 12
 13
 14
 15
 16
 17
 18
 19
 20
 21
 22
 23
 24
 25
 26
 27
 28
 29
 30
 31
 32
 33
 34
 35
 36
 37
 38
 39
 40
 41
 42
 43
 44
 45
 46
 47
 48
 49
 50
 51
 52
 53
 54
 55
 56
 57
 58
 59
 60
 61
 62
 63
 64
 65
 66
 67
 68
 69
 70
 71
 72
 73
 74
 75
 76
 77
 78
 79
 80
 81
 82
 83
 84
 85
 86
 87
 88
 89
 90
 91
 92
 93
 94
 95
 96
 97
 98
 99
 100

Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

12. Hàng tồn kho

	30/6/2020		1/1/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi trên đường	788.781.818	-	4.324.188.484	-
Nguyên vật liệu	429.061.703.618	(1.862.037.380)	120.159.255.836	(1.834.410.628)
Công cụ và dụng cụ	12.840.785.834	-	13.297.913.301	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	8.392.933.361	-	5.137.858.757	-
Thành phẩm	687.585.519.455	(950.034.399)	421.059.386.200	(2.844.618.564)
Hàng hóa	100.718.212.737	-	112.208.595.580	(54.948.942)
Hàng gửi đi bán	49.159.131.527	-	9.567.216.511	-
Hàng hóa bất động sản (*)	46.272.823.236	-	46.272.823.236	-
	1.334.819.891.586	(2.812.071.779)	732.027.237.905	(4.733.978.134)

(*) Hàng hóa bất động sản là đất và tài sản gắn liền trên đất tại Khu Công nghiệp Nhơn Hòa, thị xã An Nhơn, tỉnh Bình Định, được Công ty Cổ phần Tập đoàn Thịnh Phát Kon Tum chuyển nhượng cho Công ty Lương thực Vĩnh Long (“Chi nhánh”), chi nhánh của Tổng Công ty Lương thực miền Nam – Công ty Cổ phần (“Tổng Công ty”), để cấn trừ một phần công nợ với Chi nhánh trong năm 2015. Chi nhánh đã nhận được quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền trên đất trong năm 2015. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, toàn bộ hàng hóa bất động sản đang bị phong tỏa cho mục đích điều tra xét xử vụ án giữa Tổng Công ty và Công ty Cổ phần Tập đoàn Thịnh Phát Kon Tum liên quan đến khoản phải thu khó đòi (Thuyết minh số 10). Tại ngày lập báo cáo này, Tổng Công ty và Chi nhánh vẫn đang tiếp tục theo dõi diễn biến của vụ án.

Biến động trong kỳ của dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30/6/2020 VND	30/6/2019 VND (Chưa soát xét)
Số dư đầu kỳ	4.733.978.134	41.507.657.795
Sử dụng dự phòng trong kỳ	-	(14.301.417.280)
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(1.921.906.355)	(5.247.695.351)
Số dư cuối kỳ	2.812.071.779	21.958.545.164

Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

13. Chi phí trả trước

(a) Chi phí trả trước ngắn hạn

	30/6/2020	1/1/2020
	VND	VND
Chi phí thanh lý nhà số 2 Điện Biên Phủ, Thành phố Trà Vinh (Thuyết minh 24(a))	3.409.253.364	3.409.253.364
Chi phí bảo hiểm	1.133.086.655	649.454.250
Chi phí sửa chữa tài sản	1.657.230.433	920.797.698
Công cụ dụng cụ	721.647.393	716.332.653
Các chi phí khác	4.071.507.025	1.477.869.027
	10.992.724.870	7.173.706.992

Tổng Công ty Lương thực miền Nam – Công ty Cổ phần
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(b) Chi phí trả trước dài hạn

	Công cụ dụng cụ VND	Chi phí san lấp mặt bằng VND	Chi phí đất trả trước VND	Lợi thế kinh doanh VND	Đầu tư khu du lịch Long Trị VND	Chi phí trả trước dài hạn khác VND	Tổng VND
Số dư đầu kỳ	7.282.743.331	56.497.004.870	72.189.840.114	33.375.516.125	5.799.044.155	14.493.033.327	189.637.181.922
Tăng trong kỳ	240.729.623	-	3.750.605.454	-	-	2.421.801.561	6.413.136.638
Phân bổ trong kỳ	(1.988.412.124)	(708.040.108)	(1.065.606.390)	(9.426.864.319)	(74.186.622)	(3.560.902.050)	(16.824.011.613)
Số dư cuối kỳ	5.535.060.830	55.788.964.762	74.874.839.178	23.948.651.806	5.724.857.533	13.353.932.838	179.226.306.947

14. Thuế

(a) Thuế phải thu Nhà nước

	1/1/2020 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số thực nộp trong kỳ VND	30/6/2020 VND
Thuế giá trị gia tăng	100.357.843	-	-	100.357.843
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.656.772.447	-	-	3.656.772.447
Thuế thu nhập cá nhân	101.022.657	(6.059.062)	37.189.400	132.152.995
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	(324.596.129)	441.712.798	117.116.669
Các loại thuế khác	-	(4.295.720)	6.295.720	2.000.000
	3.858.152.947	(334.950.911)	485.197.918	4.008.399.954

Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(b) Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	1/1/2020 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã nộp trong kỳ VND	Số đã khấu trừ trong kỳ VND	30/6/2020 VND
Thuế giá trị gia tăng	3.369.366.575	14.181.288.438	(13.509.008.029)	(1.574.086.702)	2.467.560.282
Thuế thu nhập cá nhân	28.941.681	750.231.163	(771.572.482)	-	7.600.362
Thuế tài nguyên	27.040.880	215.642.850	(210.462.610)	-	32.221.120
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	612.720.953	10.881.027.005	(9.926.111.740)	-	1.567.636.218
Thuế bảo vệ môi trường	3.828.000	44.758.700	(43.837.700)	-	4.749.000
Các loại thuế khác	-	613.741.598	(613.741.598)	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	91.362.504	(91.362.504)	-	-
	4.041.898.089	26.778.052.258	(25.166.096.663)	(1.574.086.702)	4.079.766.982

Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

15. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị quản lý VND	Tài sản khác VND	Tổng VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	2.428.197.390.282	1.690.190.308.508	157.296.746.055	41.582.614.775	11.033.724.411	4.328.300.784.031
Mua trong kỳ	-	1.864.260.000	-	298.590.909	-	2.162.850.909
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	711.612.690	135.000.000	128.000.000	-	-	974.612.690
Số dư cuối kỳ	2.428.909.002.972	1.692.189.568.508	157.424.746.055	41.881.205.684	11.033.724.411	4.331.438.247.630
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	1.210.365.936.090	961.426.099.348	111.477.701.803	33.127.755.145	6.788.708.507	2.323.186.200.893
Khấu hao trong kỳ	54.003.182.532	55.522.914.920	6.523.238.162	1.397.286.111	220.232.285	117.666.854.010
Số dư cuối kỳ	1.264.369.118.622	1.016.949.014.268	118.000.939.965	34.525.041.256	7.008.940.792	2.440.853.054.903
Giá trị còn lại						
Số dư đầu kỳ	1.217.831.454.192	728.764.209.160	45.819.044.252	8.454.859.630	4.245.015.904	2.005.114.583.138
Số dư cuối kỳ	1.164.539.884.350	675.240.554.240	39.423.806.090	7.356.164.428	4.024.783.619	1.890.585.192.727

PHỤ LỤC
 KI
 CÔNG
 CHỈ
 SỐ 1120

PHỤ LỤC
 KI
 CÔNG
 CHỈ
 SỐ 1120

Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 có các tài sản có nguyên giá 130.614 triệu VND đã khấu hao hết (1/1/2020: 111.9189 triệu VND) nhưng vẫn đang được sử dụng.

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình không sử dụng và chờ thanh lý tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 là 338.405 triệu VND (1/1/2020: 344.065 triệu VND).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 109.521 triệu VND (1/1/2020: 121.151 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Tổng Công ty (Thuyết minh 26(b)(ii)).

16. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tài sản khác VND	Tổng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ và cuối kỳ	170.851.640.936	6.459.154.866	9.648.001.027	186.958.796.829
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	13.805.353.442	6.051.402.407	7.950.994.125	27.807.749.974
Khấu hao trong kỳ	1.359.649.158	115.367.770	129.355.828	1.604.372.756
Số dư cuối kỳ	15.165.002.600	6.166.770.177	8.080.349.953	29.412.122.730
Giá trị còn lại				
Số dư đầu kỳ	157.046.287.494	407.752.459	1.697.006.902	159.151.046.855
Số dư cuối kỳ	155.686.638.336	292.384.689	1.567.651.074	157.546.674.099

Trong tài sản cố định vô hình có các tài sản có nguyên giá 4.240 triệu VND đã khấu hao hết tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 (1/1/2020: 3.448 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, tài sản cố định vô hình có giá trị còn lại là 4.382 triệu VND (1/1/2020: 4.438 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Tổng Công ty (Thuyết minh 26(b)(ii)).

Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

17. Bất động sản đầu tư

	Quyền sử dụng đất VND	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Tổng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ và cuối kỳ	14.831.868.000	16.470.761.053	31.302.629.053
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	-	8.991.453.763	8.991.453.763
Khấu hao trong kỳ	-	405.530.210	405.530.210
Số dư cuối kỳ	-	9.396.983.973	9.396.983.973
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	14.831.868.000	7.479.307.290	22.311.175.290
Số dư cuối kỳ	14.831.868.000	7.073.777.080	21.905.645.080

Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

18. Tài sản tạm ghi theo phương án cổ phần hóa

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Tổng Công ty còn một số cơ sở nhà đất chưa thống nhất phương án sử dụng đất, còn có ý kiến khác nhau giữa Tổng Công ty, Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, Bộ Tài Chính, Bộ Nông Nghiệp và Phát triển Nông thôn, chi tiết như sau:

Địa chỉ cơ sở nhà, đất	30/6/2020		1/1/2020	
	Nguyên giá VND	Giá trị còn lại VND	Nguyên giá VND	Giá trị còn lại VND
Tài sản cố định hữu hình				
Nhà số 142X đường Nguyễn Khoái, Phường 2, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh	631.742.246	101.064.638	631.742.246	107.382.059
Nhà số 117 đường Bà Hom, Phường 13, Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh	404.250.000	6.515.852	404.250.000	22.805.483
Bất động sản đầu tư				
Nhà số 2 đường số 4, Phường Thảo Điền, Quận 2 Thành phố Hồ Chí Minh	8.707.095.668	5.719.435.308	8.707.095.668	6.067.371.520
Tài sản cố định vô hình				
Lô đất 289 đường Bến Bình Đông, Phường 14, Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh (*)	39.584.880.000	39.584.880.000	39.584.880.000	39.584.880.000

(*) Quyền sử dụng đất liên quan đến đất tại số 289 đường Bến Bình Đông, phường 14, quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh được Nhà nước giao sử dụng, thu tiền hàng năm nhưng chưa được cấp Giấy Chứng nhận Quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất 39.585 triệu VND được ghi nhận theo biên bản kiểm toán nhà nước ngày 3 tháng 3 năm 2017, là số ước tính Tổng Công ty phải trả Ngân sách Nhà nước để được cấp Giấy Chứng nhận quyền sử dụng đất (Thuyết minh 25(a)).

Các cơ sở nhà đất trên đã được Tổng Công ty công khai tại bản công bố thông tin khi bán đấu giá cổ phần ra công chúng và đã tổ chức Đại hội cổ đông lần đầu. Do vậy, Tổng Công ty đã có văn bản số 1638/TCT-KT-XDCB ngày 25 tháng 9 năm 2018 đề nghị Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, Ủy ban quản lý vốn Nhà nước tại doanh nghiệp rà soát lại phương án sử dụng nhà đất khi cổ phần hóa và việc xác định giá trị doanh nghiệp, phần vốn Nhà nước tại doanh nghiệp đảm bảo tuân thủ chế độ quy định và thống nhất với các cơ quan chức năng về Phương án sắp xếp cơ sở nhà, đất theo quy định. Tại ngày báo cáo này, Tổng Công ty vẫn chưa nhận được phản hồi của các cơ quan ban ngành về vấn đề này.

Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

19. Xây dựng cơ bản dở dang

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30/6/2020 VND	30/6/2019 VND
Số dư đầu kỳ	10.896.894.716	71.004.179.534
Tăng trong kỳ	1.690.650.298	1.890.064.621
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(974.612.690)	(1.394.600.859)
Số dư cuối kỳ	11.612.932.324	71.499.643.296

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn đang thực hiện như sau:

	30/6/2020 VND	1/1/2020 VND
Dự án Kho trung tâm Khánh Hưng (*)	5.457.758.801	5.457.758.801
Công trình khác	6.155.173.523	5.439.135.915
	11.612.932.324	10.896.894.716

(*) Dự án Kho Lương thực Khánh Hưng đang tạm dừng theo Tờ trình số 1394/TT.LTLA.ĐTKT ngày 30 tháng 10 năm 2018 và đã được Ủy Ban Nhân dân tỉnh Long An phê duyệt ngày 7 tháng 5 năm 2019. Dự án được dự kiến sẽ tiếp tục trong quý 4 năm 2020.

Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Tên công ty	30/6/2020		1/1/2020			
	% sở hữu và % quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Dự phòng VND	% sở hữu và % quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<i>Các công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát</i>						
▪ Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Colusa – Miiiket	30,72%	29.752.174.213	-	30,72%	29.752.174.213	-
▪ Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Vĩnh Long	40,00%	7.654.400.000	(7.654.400.000)	40,00%	7.654.400.000	(7.654.400.000)
▪ Công ty Cổ phần Hoàn Mỹ	30,00%	22.500.000.000	(22.500.000.000)	30,00%	22.500.000.000	(22.500.000.000)
▪ Công ty Cổ phần Lương thực Cambodia – Việt Nam	37,00%	57.357.788.023	(57.357.788.023)	37,00%	57.357.788.023	(57.357.788.023)
▪ Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm An Giang	20,52%	73.261.040.321	-	20,52%	73.261.040.321	-
▪ Cơ sở nuôi cá ở khóm Long Trị	60,00%	10.812.000.000	-	60,00%	10.812.000.000	-
		201.337.402.557	(87.512.188.023)		201.337.402.557	(87.512.188.023)

CHỖ ĐÓNG CHỮ VÀ CHỮ KÝ

CHỖ ĐÓNG CHỮ VÀ CHỮ KÝ

Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Tên công ty	30/6/2020		1/1/2020		
	% sở hữu và % quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<i>Các khoản đầu tư dài hạn khác</i>					
▪ Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu Foodinco	12,27%	27.469.130.000	(8.112.139.001)	27.469.130.000	(9.574.818.870)
▪ Công ty Cổ phần Lương thực và Bao bì Đồng Tháp	19,72%	2.138.145.362	(1.886.353.663)	2.138.145.362	(1.846.300.767)
▪ Công ty Cổ phần Bột mì Bình An	19,92%	23.903.329.999	(23.903.329.999)	23.903.329.999	(23.903.329.999)
▪ Công ty Cổ phần Bao bì Bình Tây	11,18%	6.176.238.338	-	6.176.238.338	(83.841.060)
▪ Công ty Cổ phần Bến Thành – Mũi Né	17,81%	27.676.125.799	(396.332.295)	27.676.125.799	-
		87.362.969.498	(34.298.154.958)	87.362.969.498	(35.408.290.696)
		1.237.195.512.331	(402.552.684.721)	1.237.195.512.331	(396.704.648.633)



Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Biến động dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn trong kỳ như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30/6/2020	30/6/2019
	VND	VND
	(Chưa soát xét)	
Số dư đầu kỳ	396.704.648.633	425.509.980.346
Dự phòng trích lập trong kỳ	7.394.557.017	3.207.568.019
Sử dụng dự phòng trong kỳ	-	(43.875.000.000)
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(1.546.520.929)	-
Số dư cuối kỳ	402.552.684.721	384.842.548.365

21. Phải trả người bán

(a) Phải trả người bán chi tiết theo các nhà cung cấp lớn

	30/6/2020	1/1/2020
	Giá gốc/Số có khả năng trả nợ VND	Giá gốc/Số có khả năng trả nợ VND
Công ty TNHH Đa Năng	150.020.944.780	67.800.147.200
Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam – Chi nhánh Cần Thơ	46.154.666.558	40.262.712.558
Các nhà cung cấp khác	79.780.695.074	34.526.182.852
	275.956.306.412	142.589.042.610

Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(b) Phải trả người bán là các bên liên quan

	30/6/2020 Giá gốc/Số có khả năng trả nợ VND	1/1/2020 Giá gốc/Số có khả năng trả nợ VND
<i>Các công ty con</i>		
Công ty Cổ phần Xây lắp Cơ khí và Lương thực Thực phẩm	1.137.374.172	978.499.610
Công ty Cổ phần Bao bì Tiền Giang	721.957.731	427.848.410
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm Cà Mau	79.593.499	79.320.217
Công ty Cổ phần Lương thực Thành phố Hồ Chí Minh	1.397.550	-
<i>Bên liên quan khác</i>		
Công ty Cổ phần Bao bì Bình Tây	40.560.740	-
	1.980.883.692	1.485.668.237

Khoản phải trả thương mại cho các bên liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và phải trả trong vòng 60 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

22. Người mua trả tiền trước

(a) Người mua trả tiền trước chi tiết theo khách hàng lớn

	30/6/2020 VND	1/1/2020 VND
FNJ Investment Litmited	13.084.224.233	15.177.911.147
Công ty Cổ phần Lương thực Hậu Giang	9.500.000.000	9.500.000.000
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thương mại Võ Thị Thu Hà	3.803.625.000	3.803.625.000
Các khách hàng khác	22.134.282.454	26.071.365.289
	48.522.131.687	54.552.901.436

(b) Người mua trả tiền trước là các bên liên quan

	30/6/2020 VND	1/1/2020 VND
Công ty Cổ phần Lương thực Hậu Giang	9.500.000.000	9.500.000.000

Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

23. Chi phí phải trả

	30/6/2020 VND	1/1/2020 VND
Chi phí hàng xuất khẩu	14.358.129.768	5.800.117.883
Lãi vay	2.830.695.905	2.160.240.533
Chi phí phải trả khác	5.182.842.130	8.568.943.861
	22.371.667.803	16.529.302.277

24. Doanh thu chưa thực hiện

(a) Ngắn hạn

	30/6/2020 VND	1/1/2020 VND
Doanh thu nhà số 2 Điện Biên Phủ, Thành phố Trà Vinh (*)	11.760.421.000	11.760.421.000
Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	368.345.081	902.891.891
	12.128.766.081	12.663.312.891

(*) Đây là là doanh thu từ việc bán căn nhà số 2 Điện Biên Phủ, Thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh. Tổng Công ty đã thực hiện việc chuyển nhượng bất động sản này cho một bên thứ ba trong năm 2015 và đã thực hiện kê khai và nộp thuế thu nhập doanh nghiệp đối với hoạt động chuyển nhượng bất động sản. Tổng Công ty chưa thực hiện việc ghi nhận doanh thu liên quan vì chưa xác định được bất động sản nói trên có thuộc sở hữu Nhà nước giao cho cơ quan đơn vị, tổ chức quản lý hay không. Giá vốn và chi phí liên quan đến việc bán bất động sản này được ghi nhận trong chi phí trả trước (Thuyết minh 13(a)). Tổng Công ty đã có công văn đề nghị Bộ Tài chính, Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn xem xét và cho ý kiến về nội dung này. Tại ngày báo cáo, Tổng Công ty chưa nhận được phản hồi từ các cơ quan ban ngành về vấn đề này.

(b) Dài hạn

	30/6/2020 VND	1/1/2020 VND
Doanh thu cho thuê kho nhận trước	1.179.760.000	929.760.000

Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

25. Phải trả khác

(a) Phải trả ngắn hạn khác

	30/6/2020 VND	1/1/2020 VND
Tiền chuyển quyền sử dụng đất (*)	39.584.880.000	39.584.880.000
Phải trả khoản tạm giữ tại kho bạc nhà nước (**)	27.877.394.336	27.877.394.336
Phải trả Nhà nước về khoản tiền lãi thu từ công ty con do chậm nộp tiền cổ phần hóa	22.079.961.265	22.079.961.265
Phải trả về cổ phần hóa	6.246.884.449	6.245.978.784
Phải trả kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp	4.331.183.059	3.404.046.168
Phải trả Nhà nước về thu hồi công nợ theo dõi ngoài bảng	4.165.102.363	4.165.102.363
Phải trả Bộ tài chính các khoản thu từ xử lý Nhà đất	1.816.924.609	1.816.924.609
Các khoản phải trả phải nộp khác	8.092.907.893	5.921.824.403
	114.195.237.974	111.096.111.928

(*) Đây là khoản tiền ước tính Tổng Công ty phải trả Ngân sách Nhà nước để được cấp Giấy Chứng nhận quyền sử dụng đất liên quan đến đất tại số 289 đường Bến Bình Đông, phường 14, quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh (Thuyết minh 18).

(**) Đây là khoản phải trả liên quan đến khoản Nhà nước tạm ứng để xây dựng dự án nhưng đã quá thời hạn rút vốn (Thuyết minh 6).

(b) Phải trả dài hạn khác

	30/6/2020 VND	1/1/2020 VND
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.234.169.325	1.232.169.325
Phải trả dài hạn khác (Thuyết minh 7(a))	596.814.345.214	594.765.197.248
	598.048.514.539	595.997.366.573

Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

26. Vay	(a) Vay ngắn hạn	1/1/2020		Biến động trong kỳ		30/6/2020		
		Giá trị ghi số VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Chênh lệch tỷ giá VND	Giá trị ghi số VND	Số có khả năng trả nợ VND
	Vay ngắn hạn	1.296.823.891.904	1.296.823.891.904	3.318.201.476.307	(2.886.891.454.250)	(2.416.876.318)	1.725.717.037.643	1.725.717.037.643
	Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh 26(b))	19.488.516.798	19.488.516.798	1.731.104.500	(6.897.412.298)	-	14.322.209.000	14.322.209.000
		1.316.312.408.702	1.316.312.408.702	3.319.932.580.807	(2.893.788.866.548)	(2.416.876.318)	1.740.039.246.643	1.740.039.246.643

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn như sau:

Bên cho vay	Loại tiền	Lãi suất	30/6/2020 VND	1/1/2020 VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh				
▪ Khoản vay 1	VND (i)		187.489.889.000	-
▪ Khoản vay 2	USD (i)		360.239.104.674	203.031.414.718
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội				
▪ Khoản vay 1	VND (i)		-	24.867.965.541
▪ Khoản vay 2	USD (i)		373.312.866.837	43.661.650.608
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh				
▪ Khoản vay 1	VND (i)		-	20.827.209.300
▪ Khoản vay 2	USD (i)		76.649.600.000	200.690.968.286



Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Loại tiền	Lãi suất	30/6/2020 VND	1/1/2020 VND
Bên cho vay				
Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình	VND	(i)	29.300.000.000	45.500.000.000
▪ Khoản vay 1	VND	(ii)	97.500.000.000	41.500.000.000
▪ Khoản vay 2				
Ngân hàng BNP Paribas – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	VND	(i)	-	56.000.000.000
▪ Khoản vay 1	USD	(i)	-	77.115.679.050
▪ Khoản vay 2	VND	(iii)	-	39.757.500.000
▪ Khoản vay 3				
Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	USD	(iii)	69.721.935.000	69.690.000.000
▪ Khoản vay 1	VND	(iii)	70.000.000.000	59.979.860.000
▪ Khoản vay 2				
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng hải Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh	USD	(i)	412.268.051.450	400.201.644.401
▪ Khoản vay 1	VND	(i)	49.235.590.682	14.000.000.000
▪ Khoản vay 2				
Các khoản vay này không được đảm bảo.				
(i) Các khoản vay này chịu lãi suất theo lãi suất của từng khế ước nhận nợ.				
(ii) Các khoản vay này chịu lãi suất theo lãi suất cho vay ngắn hạn của ngân hàng tại thời điểm nhận nợ hoặc thỏa thuận giữa 2 bên.				
(iii) Các khoản vay này chịu lãi suất theo lãi suất được quy định theo từng khế ước nhận nợ và được điều chỉnh mỗi 6 tháng.				
			1.725.717.037.643	1.296.823.891.904

Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(b) Vay dài hạn

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay dài hạn như sau:

Thuyết minh	Loại tiền	Năm đáo hạn	30/6/2020 VND	1/1/2020 VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh				
▪ Khoản vay 1	VND	2022	1.804.793.770	2.237.944.270
▪ Khoản vay 2	VND	2021	900.000.000	1.350.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình – Chi nhánh An Giang	VND	2021 – 2022	1.139.657.273	1.487.611.273
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Đồng Tháp	VND	2020	560.000.000	850.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Đồng Tháp	VND	2021	5.810.000.000	7.970.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bưu điện Liên Việt – Chi nhánh Vinh Long	VND	2020	-	2.716.307.798
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	VND	2020	10.000.000.000	10.000.000.000
Quý Phát triển Khoa học và Công Nghệ Tỉnh Bến Tre	VND	2021	500.000.000	1.000.000.000
			20.714.451.043	27.611.863.341
			(14.322.209.000)	(19.488.516.798)
			6.392.242.043	8.123.346.543

(i) Các khoản vay này không được đảm bảo và chịu lãi suất theo lãi suất được quy định theo từng khế ước nhận nợ.

(ii) Các khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản cố định có giá trị còn lại là 113.903 triệu VND tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 (1/1/2020: 125.589 triệu VND) (Thuyết minh 15 và 16) và chịu lãi suất theo lãi suất quy định của từng khế ước nhận nợ.

(iii) Khoản vay này được đảm bảo bằng toàn bộ tài sản hình thành trong tương lai và chịu lãi suất theo lãi suất quy định của từng khế ước nhận nợ.

Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

27. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Quỹ khác thuộc chủ sở hữu (*) VND	Lỗi lũy kế VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	5.000.000.000.000	231.825.797.290	(1.835.239.685.997)	3.396.586.111.293
Lỗ thuần trong kỳ (Chưa soát xét)	-	-	(55.650.202.831)	(55.650.202.831)
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2019	5.000.000.000.000	231.825.797.290	(1.890.889.888.828)	3.340.935.908.462
Lỗ thuần trong kỳ	-	-	(136.959.769.835)	(136.959.769.835)
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	5.000.000.000.000	231.825.797.290	(2.027.849.658.663)	3.203.976.138.627
Lỗ thuần trong kỳ	-	-	(160.538.166.477)	(160.538.166.477)
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2020	5.000.000.000.000	231.825.797.290	(2.188.387.825.140)	3.043.437.972.150

(*) Căn cứ theo phương án cổ phần hóa đã được phê duyệt, Tổng Công ty sau khi cổ phần hóa sẽ có vốn điều lệ là 5.000 tỷ đồng bắt đầu từ ngày 9 tháng 10 năm 2018. Tại thời điểm ngày 8 tháng 10 năm 2018, trong khi chờ các cơ quan có thẩm quyền kiểm tra và phê duyệt quyết toán cổ phần hóa, Tổng Công ty tạm ghi nhận phần chênh lệch 231.826 triệu VND giữa số vốn nhà nước thực tế và vốn điều lệ của công ty cổ phần vào khoản mục Quỹ khác thuộc chủ sở hữu đề chờ quyết toán, và xử lý theo báo cáo quyết toán cổ phần hóa được phê duyệt.

Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

28. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Tổng Công ty là:

	30/6/2020 và 1/1/2020	
	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành		
Cổ phiếu phổ thông	500.000.000	5.000.000.000.000
Số cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	500.000.000	5.000.000.000.000

Tất cả các cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Tổng Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Tổng Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Tổng Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Tổng Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Thành phần cổ đông của Tổng Công ty như sau:

	30/6/2020 và 1/1/2020	
	VND	%
Vốn góp của Nhà nước	2.571.293.000.000	51,43%
Công ty Cổ phần Tập đoàn T&T	1.250.000.000.000	25,00%
Các cổ đông khác	1.178.707.000.000	23,57%
	5.000.000.000.000	100%

Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

29. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

(a) Tài sản thuê ngoài

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	30/6/2020 VND	1/1/2020 VND
Trong vòng một năm	9.016.939.585	13.815.691.416
Trong vòng hai đến năm năm	33.214.545.744	33.214.545.744
Trên năm năm	229.299.313.179	229.679.283.239
	271.530.798.508	276.709.520.399

(b) Cam kết chi tiêu vốn

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Tổng Công ty có các cam kết vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán riêng:

	30/6/2020 VND	1/1/2020 VND
Đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng	1.946.810.000	1.946.810.000
Đã được duyệt nhưng chưa ký kết hợp đồng	4.952.000.000	4.952.000.000
	6.898.810.000	6.898.810.000

(c) Ngoại tệ các loại

	30/6/2020		1/1/2020	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	9.331.153	215.771.948.783	6.169.182	142.148.201.179
EUR	695	17.990.764	695	17.901.085
		215.789.939.547		142.166.102.264

Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

30. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng đã bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30/6/2020 VND	30/6/2019 VND (Chưa soát xét)
Tổng doanh thu		
▪ Doanh thu bán hàng hóa	5.445.634.158.259	5.528.621.678.381
▪ Doanh thu cung cấp dịch vụ	56.322.251.015	59.883.701.907
	5.501.956.409.274	5.588.505.380.288
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Chiết khấu thương mại	1.373.452.055	359.959.711
▪ Giảm giá hàng bán	185.200.000	3.182.138.388
▪ Hàng bán bị trả lại	228.533.637	7.841.708.455
	1.787.185.692	11.383.806.554
Doanh thu thuần	5.500.169.223.582	5.577.121.573.734

31. Giá vốn hàng bán

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30/6/2020 VND	30/6/2019 VND (Chưa soát xét)
Hàng hóa, thành phẩm đã bán	5.244.080.462.690	4.881.848.411.319
Dịch vụ đã cung cấp	39.930.586.127	46.897.437.283
Khấu hao bất động sản cho thuê	173.968.104	173.968.106
Hao hụt mất mát hàng tồn kho	191.313.339	26.771.751
Chi phí ngoài định mức	24.275.603.977	37.249.231.395
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.921.906.355)	(5.247.695.351)
Giá vốn khác	188.232.007	2.840.686.723
	5.306.918.259.889	4.963.788.811.226

Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

32. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30/6/2020	30/6/2019
	VND	VND
	(Chưa soát xét)	
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	42.413.892.117	22.336.790.599
Cổ tức được chia	12.185.557.600	34.340.253.900
Lãi tiền gửi	225.224.734	1.238.755.635
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1.351.929.511	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	43.162.002	226.591.573
	56.219.765.964	58.142.391.707

33. Chi phí tài chính

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30/6/2020	30/6/2019
	VND	VND
	(Chưa soát xét)	
Lãi vay	40.003.985.460	74.178.455.358
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	37.352.469.022	16.415.411.919
Dự phòng tổn thất đầu tư	5.848.036.088	3.207.568.019
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	9.832.881.772
Chi phí tài chính khác	-	730.974.813
	83.204.490.570	104.365.291.881

Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

34. Chi phí bán hàng

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30/6/2020	30/6/2019
	VND	VND
	(Chưa soát xét)	
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	16.899.054.044	32.697.048.465
Chi phí nhân công	12.514.514.469	22.086.337.289
Chi phí khấu hao	3.823.855.754	3.672.028.734
Chi phí dịch vụ mua ngoài	157.862.268.203	404.805.967.456
Chi phí giám định hàng xuất khẩu	2.183.436.990	22.980.261.137
Chi phí bằng tiền khác	10.807.012.177	27.467.321.430
	204.090.141.637	513.708.964.511

35. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30/6/2020	30/6/2019
	VND	VND
	(Chưa soát xét)	
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	538.492.716	744.273.720
Chi phí nhân công	39.376.337.946	42.830.404.689
Chi phí khấu hao	12.345.965.079	14.587.751.763
Thuế, phí và lệ phí	6.332.434.454	8.543.074.084
Dự phòng phải thu khó đòi	7.248.687.234	7.462.114.767
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.029.328.505	9.532.452.633
Chi phí bằng tiền khác	24.693.848.455	25.846.066.716
	101.565.094.389	109.546.138.372

Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

36. Thu nhập khác

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30/6/2020	30/6/2019
	VND	VND
	(Chưa soát xét)	
Thưởng chỉ tiêu sản lượng, hỗ trợ bán hàng	1.579.066.564	1.397.391.489
Thu tiền bồi thường tổn thất hàng hóa	-	12.038.608.886
Thu nhập từ tiền thưởng giải phóng tàu nhanh	-	1.462.612.329
Thu nhập khác	2.364.737.418	2.354.643.421
	3.943.803.982	17.253.256.125

37. Chi phí khác

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30/6/2020	30/6/2019
	VND	VND
	(Chưa soát xét)	
Chi phí khấu hao tài sản ngưng hoạt động	23.370.095.512	4.051.171.507
Chi phí giải phóng tàu chậm	-	8.374.280.398
Chi phí khác	1.722.878.008	2.541.037.595
	25.092.973.520	14.966.489.500

38. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30/6/2020	30/6/2019
	VND	VND
	(Chưa soát xét)	
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	7.751.458.220.885	4.951.861.837.935
Chi phí nhân công	71.060.789.939	52.140.939.134
Chi phí khấu hao và phân bổ	119.676.756.976	147.686.222.892
Chi phí dự phòng	5.326.780.879	3.278.645.204
Chi phí dịch vụ mua ngoài	194.883.786.771	91.317.401.400
Chi phí bằng tiền khác	40.500.309.390	21.820.586.952
	8.182.906.644.840	5.268.105.633.517

Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

39. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Đối chiếu thuế suất thực tế

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30/6/2020 VND	30/6/2019 VND (Chưa soát xét)
Lỗ kế toán trước thuế	(160.538.166.477)	(53.858.473.924)
Thuế theo thuế suất của Tổng Công ty	(32.107.633.295)	(10.771.694.785)
Chi phí không được khấu trừ thuế	12.739.775.121	810.234.301
Thu nhập không bị tính thuế	(2.437.111.520)	(6.868.050.780)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận	21.804.969.694	18.621.240.171
	-	1.791.728.907

(b) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận đối với khoản mục sau:

	30/6/2020		1/1/2020	
	Chênh lệch tạm thời VND	Giá trị tính thuế VND	Chênh lệch tạm thời VND	Giá trị tính thuế VND
Lỗ tính thuế	1.562.633.607.600	312.526.721.520	1.453.608.759.130	290.721.751.826

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận cho lỗ tính thuế vì chưa có sự chắc chắn rằng sẽ có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để Tổng Công ty có thể sử dụng các khoản lợi ích đó.

Lỗ tính thuế hết hạn trong các năm sau:

Năm hết hạn	Tình hình quyết toán thuế	Lỗ tính thuế VND
2023	Chưa quyết toán	1.344.553.659.263
2024	Chưa quyết toán	109.055.099.867
2025	Chưa quyết toán	109.024.848.470
		1.562.633.607.600

Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(c) Thuế suất áp dụng

Theo các điều khoản trong Luật Thuế thu nhập, Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế.

40. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, trong kỳ, Tổng Công ty có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30/6/2020 VND	30/6/2019 VND (Chưa soát xét)
Công ty con		
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang		
Bán hàng	12.898.496.000	239.152.757.348
Mua hàng hóa	139.645.771.500	101.729.427.500
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	9.745.008.000
Công ty Cổ phần Bao bì Tiền Giang		
Bán hàng	13.221.515	20.310.518
Mua hàng hóa	1.899.434.390	1.808.612.530
Phí bao bì tàu	1.814.080.880	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	107.100.000
Công ty Cổ phần Lương thực Bình Định		
Bán hàng	513.963.600	616.220.000
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	2.040.000.000
Công ty Xây lắp Cơ khí và Lương thực thực phẩm		
Bán hàng	20.830.000	8.370.869.000
Mua hàng hóa	92.263.524.090	4.758.588.200
Phí bao bì tàu	798.784.000	-
Phí kiểm tra cân	1.900.000	-
Bán tài sản cố định	86.030.000	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	4.319.822.400
Công ty Cổ phần Lương thực Thành phố Hồ Chí Minh		
Bán hàng	5.020.869.092	9.720.909
Dịch vụ cung cấp	65.126.444	-
Lãi chậm trả	58.959.730	-

Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30/6/2020 VND	30/6/2019 VND (Chưa soát xét)
Công ty Cổ phần Lương thực thực phẩm Safoco		
Bán hàng	13.075.098.000	3.911.400.000
Mua hàng hóa	3.934.080	25.893.160
Cổ tức, lợi nhuận được chia	12.185.556.000	12.185.556.000
Công ty Cổ phần Sài Gòn Lương thực		
Bán hàng	-	41.381.728
Công ty Cổ phần Tô Châu		
Bán hàng	-	116.122.797
Công ty liên kết		
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm An Giang		
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	1.077.247.500
Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Colusa – Miliket		
Bán hàng	7.727.273	-
Mua hàng hóa	8.311.500	13.053.500
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	4.865.520.000
Bên liên quan khác		
Công ty Cổ phần Bao bì Bình Tây		
Mua hàng hóa	40.560.740	1.123.289.900
Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị		
Tiền lương và thưởng	1.172.940.000	1.022.620.000

0300
 TÔI
 CÔNG
 NG T
 EN NA
 TY CỔ PH
 HỒ CHÍ

0112042
 CHI NHÁ
 ÔNG TY
 KPM
 PHỒ HỒ


Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

41. Thông tin so sánh


Thông tin so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2020 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Công ty tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 và trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019.

Ngày 29 tháng 4 năm 2021


Trần Thị Phương Lan
Kế toán


Lê Thị Thảo
Kế toán trưởng




Nguyễn Thị Hoài
Tổng Giám đốc

